

## HOSE 25/08/2014

VNINDEX 625.88 5.74 0.93%

KLGD 182,015,010 CP  
GTGD 3,515.61 Tỷ  
GTR NDTNN 108.30 Tỷ

CP Tăng giá 148 CP  
CP Giảm giá 66 CP  
CP Đứng giá 90 CP



## Tâm điểm

► **Tăng điểm tích cực, 2 sàn tăng lên vùng đỉnh mới**

► **Thanh khoản thị trường gia tăng mạnh**

Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 4,600 tỷ đồng

► **8 tháng, kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt hơn 192 tỷ USD**

Tính chung 8 tháng đầu năm kinh tế Việt Nam đã xuất siêu khoảng 1.7 tỷ USD  
Vneconomy

► **CPI tháng 8 chỉ tăng 0.22%**

Sau 8 tháng, CPI cả nước mới chỉ tăng 1.84%, thấp nhất trong vòng 5 năm qua  
Thời báo Kinh tế Sài Gòn

► **Chủ tịch ECB tin tưởng Eurozone sẽ tái tăng trưởng kinh tế**

Thông tin từ cuộc họp các thống đốc NH trung ương hàng đầu ở Jackson Hole  
Vietnamplus

► **MWG: 7 tháng hoàn thành hơn 80% kế hoạch năm**

Lũy kế 7 tháng, MWG đạt hơn 360 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế  
Người Đồng Hành

► **IDI: Sau soát xét, lãi ròng giảm 7 tỷ đồng do thiếu sót trong trích lập dự phòng**

Sau soát xét, EPS 6 tháng giảm từ 1,578 đồng/cp xuống 1,380 đồng/cp  
Người Đồng Hành

## HNX 25/8/2014

HNXINDEX 84.81 1.47 1.77%

KLGD 90,588,015 CP  
GTGD 1,149.30 Tỷ  
GTR NDTNN 18.39 Tỷ

CP Tăng giá 154 CP  
CP Giảm giá 63 CP  
CP Đứng giá 162 CP



## Thị trường / Ngành

Vốn hóa (tỷ) P/E P/B ROE ROA

### Theo thị trường

Thị trường	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,105,244	15.4	3.5	20.0%	11.0%
HNX	133,521	14.2	1.7	9.3%	4.2%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,238,765</b>	<b>17.0</b>	<b>3.3</b>	<b>19.1%</b>	<b>10.3%</b>

### Theo ngành

Ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA	
Nhựa, cao su & sợi	7,374	7.0	1.0	14.0%	9.4%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,947	9.0	1.4	15.7%	11.2%	
Thép và sản phẩm thép	40,029	17.6	2.3	20.5%	9.5%	
Khai khoáng	12,138	65.8	5.6	0.3%	0.0%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,967	15.5	1.4	11.7%	7.8%	
Xây dựng	30,492	44.1	1.1	1.2%	2.2%	
Máy công nghiệp	8,452	8.9	1.3	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,855	8.1	1.5	19.6%	14.0%	
Lốp xe	7,960	9.9	2.9	27.6%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	18,391	10.7	1.8	18.6%	6.8%	
Thực phẩm	204,500	24.9	5.0	20.7%	16.2%	
Dược phẩm	15,741	10.9	3.0	24.9%	16.4%	
Phần mềm	18,176	11.3	2.3	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	23,359	-	5.5	1.3	-10.7%	1.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	237,776	19.5	6.4	33.1%	22.7%	
Bảo hiểm nhân thọ	29,056	24.0	2.5	10.1%	2.1%	
Môi giới chứng khoán	26,058	13.2	1.5	9.6%	7.0%	
Ngân hàng	241,968	11.2	1.2	10.6%	0.9%	
Bất động sản	155,033	15.9	2.7	19.9%	5.0%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	49,195	11.1	2.4	22.5%	9.5%	

## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 661.76 6.80 1.04%

HNX30 173.22 4.36 2.58%

## Thống kê thị trường

► HOSE: Thống kê và nhận định thị trường

► HNX: Thống kê và nhận định thị trường

► Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Vui lòng tham khảo điều khoản sử dụng ở trang cuối

VietinBankSc © 2013

**VietinBankSc**

306 Ba Triệu

Hai Bà Trưng

Hanoi

Vietnam

Tel: (844) 3974 7952

Fax: (844) 3974 1760

www.vietinbanksc.com.vn

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**8 tháng, kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt hơn 192 tỷ USD**

**CPI tháng 8 chỉ tăng 0.22%**

**Chủ tịch ECB tin tưởng Eurozone sẽ tái tăng trưởng kinh tế**

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

**MWG: 7 tháng hoàn thành hơn 80% kế hoạch năm**

**IDI: Sau soát xét, lãi ròng giảm 7 tỷ đồng do thiếu sót trong trích lập dự phòng**

**SD6: Dự kiến 36 tỷ đồng lợi nhuận trong quý 3**

## ► Tin kinh tế

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tháng 8/2014, kinh tế Việt Nam đã xuất siêu 100 triệu USD. Cụ thể, kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 8 ước đạt 25.9 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 13 tỷ USD và kim ngạch nhập khẩu đạt 12.9 tỷ USD. Tính chung 8 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 192.3 tỷ USD trong đó xuất khẩu ước đạt 97 tỷ USD và nhập khẩu ước đạt 95.3 tỷ USD. Như vậy, sau 8 tháng đầu năm kinh tế Việt Nam đã xuất siêu khoảng 1.7 tỷ USD.

Tổng cục Thống kê vừa công bố chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2014 đã tăng 0.22% so với tháng trước và tăng 4.31% so với cùng tháng năm trước. Như vậy, sau 8 tháng, CPI cả nước mới chỉ tăng 1.84%, thấp nhất trong vòng 5 năm qua. Mức tăng CPI tháng này chỉ tương đương mức tăng của tháng trước đã gây bất ngờ đối với không ít người bởi trong tháng 8 của ba năm gần đây, CPI luôn tăng ở mức cao, thậm chí gần 1% so với tháng trước. Tuy nhiên, diễn biến giá cả năm nay có sự khác biệt lớn so với các năm trước. Nếu như các năm trước, CPI chịu tác động mạnh mẽ, chủ yếu từ các mặt hàng do nhà nước quản lý như học phí (năm 2011) hay do dịch vụ khám chữa bệnh (năm 2012 và 2013) thì năm nay, cả hai yếu tố trên chỉ tác động rất nhỏ đến CPI.

Phát biểu tại cuộc họp các thống đốc ngân hàng trung ương hàng đầu ở Jackson Hole, Wyoming, cuối tuần qua, Chủ tịch Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) Mario Draghi bày tỏ sự tin tưởng rằng các biện pháp chính sách gần đây của ECB sẽ giúp kinh tế Khu vực sử dụng đồng euro (Eurozone) tái "đứng vững trên đôi chân" của mình. Song, ông cũng khuyến nghị chính phủ các nước thành viên phải thể hiện vai trò cũng như tiến hành cải cách để giảm tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao nhất ngưỡng.

## ► Tin doanh nghiệp

Theo báo cáo CEO tháng 7/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (HOSE: MWG), doanh thu tháng 7 đạt trên 1,200 tỷ đồng, nâng doanh thu 7 tháng đầu năm 2014 lên 8,200 tỷ đồng, đạt trên 60% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông MWG tháng 7 đạt trên 52 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng đạt hơn 360 tỷ đồng, đạt hơn 80% kế hoạch năm. Tính từ đầu năm đến cuối tháng 7, chuỗi Thegioididong.com mở cửa kinh doanh 30 siêu thị mới trên toàn quốc. Trong 7 tháng đầu năm 2014, doanh thu trung bình của các siêu thị Thegioididong đã tăng trên 50% và doanh thu trung bình các siêu thị Dienmay.com tăng trên 30% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu Online của MWG đạt trên 450 tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm và dự báo sẽ tiếp tục tăng nhanh trong thời gian tới.

Theo Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2014, lợi nhuận của Công ty Cổ phần Đa quốc gia (HOSE: IDI) giảm chỉ còn 52.4 tỷ đồng. Trong khi trước đó, IDI ghi nhận khoản lãi ròng gần 60 tỷ đồng. Theo công văn giải trình, IDI cho biết, trong báo cáo ban đầu, công ty đã đánh giá thiếu 2.1 tỷ đồng khoản chênh lệch tỷ giá của các tài khoản gốc ngoại tệ. Thời gian trích khấu hao TSCĐ được điều chỉnh giảm sau soát xét, dẫn đến tăng thêm khoảng 1.6 tỷ đồng chi phí khấu hao TSCĐ. Ngoài ra, sau kiểm toán, IDI cũng cần trích thêm 5.4 tỷ đồng dự phòng khoản phải thu khó đòi từ 30 tỷ đồng lên 54.4 tỷ đồng. Sau soát xét, EPS 6 tháng giảm từ 1,578 đồng/cổ phiếu xuống 1,380 đồng/cổ phiếu.

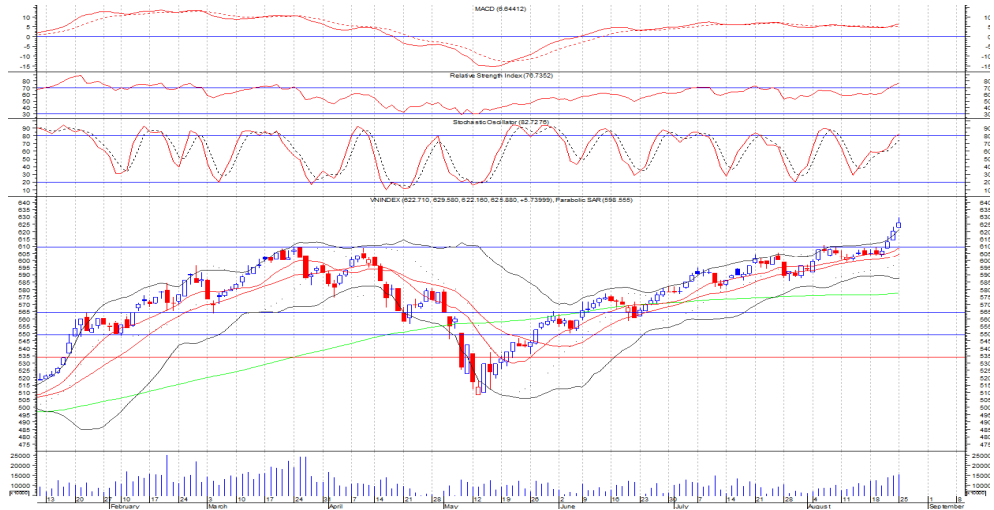
Theo ông Đào Xuân Tuấn, Kế toán trưởng CTCP Sông Đà 6 (HNX: SD6), Công ty đặt kế hoạch trong quý 3/2014 đạt 325 tỷ đồng doanh thu và 36 tỷ đồng lợi nhuận. Liên quan đến việc hoàn tất thủ tục để bán toàn bộ 27% số cổ phần nắm giữ tại Sông Đà Hoàng Long, tương đương với 2.6 triệu cổ phần, ông Tuấn cho biết, hiện Công ty đã bán 1 triệu cổ phần Sông Đà Hoàng Long và dự kiến từ nay đến cuối năm sẽ thực hiện bán 1.6 triệu cổ phần còn lại. Bên cạnh đó, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện thoái vốn tại các đơn vị khác theo chỉ đạo của Tổng công ty Sông Đà. Năm 2014, Công ty đặt kế hoạch doanh thu 1,175 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 64.8 tỷ

**HOSE** 25/08/2014 VNINDEX 625.88 5.74 0.93% 182,015,010 CP 3,515.61 bil VND

### Tăng điểm tích cực, 2 sàn hướng tới vùng đỉnh mới

VN-Index tăng 5,74 điểm (+0.93%), đóng cửa tại mức 625.88 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến vừa phải, VN-Index đang hướng về vùng đỉnh cũ 630 điểm.

- MACD tiếp tục gia tăng mạnh và cho tín hiệu khá lạc quan.
- Stochastic Oscillator gia tăng tích cực và đi vào vùng quá mua.
- MA10, MA20 gia tăng tích cực, đây là tín hiệu cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn tiếp diễn
- RSI (14) tăng tích cực lên mức 76. Đây là mức khá tích cực.



### HOSE Top 5 theo KLGD

ITA	0.2 (2.4%)	14,320,920
FLC	0.3 (2.4%)	11,679,850
IJC	-0.5 (-3.3%)	7,352,700
SAM	-0.2 (-1.8%)	7,299,900
HQC	0.3 (3.8%)	7,267,870

### HOSE Top 5 theo % tăng

TMP	1.4 (7.0%)	6,920
KBC	0.8 (6.9%)	2,559,640
SJS	1.4 (6.7%)	135,370
DCL	2.1 (6.7%)	470,050
ITD	0.5 (6.7%)	423,100

### HOSE Top 5 theo % giảm

VMD	-1.5 (-7.8%)	15,670
COM	-2.4 (-6.9%)	10
STG	-1.8 (-6.8%)	10
KAC	-0.8 (-6.4%)	280
LHG	-0.6 (-6.2%)	16,630

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

VCB	18,4 tỷ	674,430
DPM	16,6 tỷ	531,850
MSN	12,1 tỷ	142,440
HPG	10,3 tỷ	173,290
DRC	9,6 tỷ	174,100

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

HAG	-12,9 tỷ	502,360
KDC	-11,4 tỷ	166,160
GAS	-7,4 tỷ	59,470
PET	-4,0 tỷ	185,000
HSG	-2,3 tỷ	51,900

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	4,214,100	108.30

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục giữ được sự hưng phấn ngay từ mở cửa phiên giao dịch, đà tăng nhanh chóng lan rộng, VN-Index có thời điểm đã chinh phục lại mốc đỉnh 630 điểm.
- ▶ KLGD gia tăng nhẹ và đạt 156 triệu đơn vị. Thanh khoản gia tăng rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang rất tốt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 108,3 tỷ. Đây chính là yếu tố giúp VN-Index vượt đỉnh thành công.
- ▶ VN-Index đang hướng tới mốc đỉnh cũ 630 điểm, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới. Dòng tiền sẽ xoay vòng giữa các nhóm cổ phiếu.
- ▶ NĐT có thể gia tăng tỷ trọng cổ phiếu, có thể xem xét sử dụng đòn bẩy nếu thanh khoản tiếp tục gia tăng tốt.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	124.0	234,980.00	20.0	6.5	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	112.0	112,013.28	18.5	6.1	34.1%	27.1%
VIC	929.6	80.5	74,835.90	15.4	4.2	27.6%	6.2%
VCB	2,665.0	27.4	73,021.56	15.8	1.6	10.6%	1.0%
MSN	734.9	85.5	62,834.92	-1,546.9	4.4	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	9.3	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	13.9	39,075.72	9.7	1.2	12.4%	0.7%
PVD	303.0	100.0	30,304.15	12.7	2.7	22.7%	10.7%
BVH	680.5	42.8	29,124.18	24.0	2.5	10.1%	2.1%
HPG	481.9	60.0	28,914.49	10.2	2.7	28.3%	12.8%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

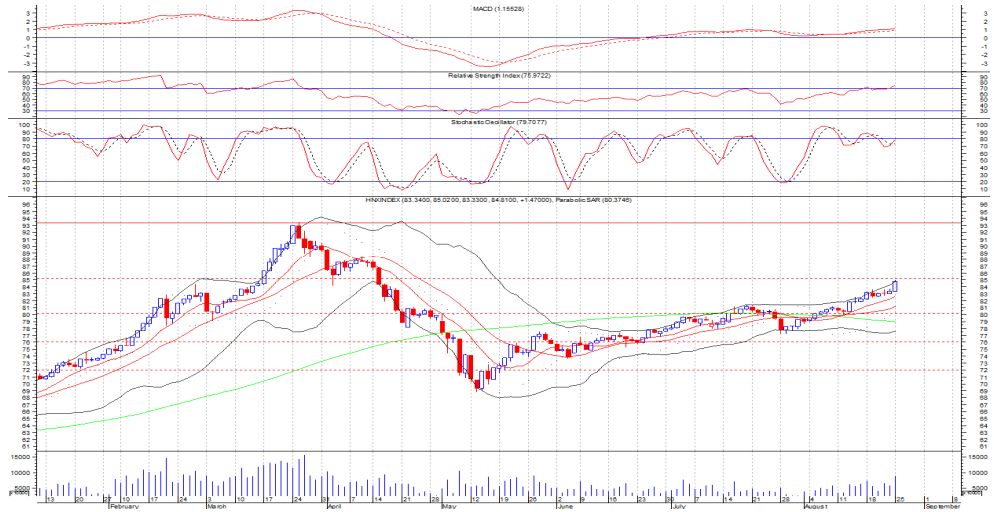
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	16.9	4,323.99	19.0	1.4	NA	TH.DOI
FPT	343.9	52.5	18,054.45	11.2	2.4	NA	TH.DOI
CII	115.5	21.8	2,518.49	8.3	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.5	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.4	692.55	4.9	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	23.0	635.03	2.6	1.0	NA	TH.DOI

**HNX**      25/08/2014      HNX-Index      84.81      1.47      1.77%      90,588,015 CP      1,149.30 bil. VND

### Tăng điểm tích cực, 2 sàn hướng tới vùng đỉnh mới

Chỉ số HNX-Index tăng 1.47 điểm (+1.77%), đóng cửa tại mốc 84.81 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến xanh với thân nền dài, HNX-Index tăng điểm rất tích cực.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu mua trở lại và đi vào vùng quá mua.
- MACD tiếp tục gia tăng mạnh.
- RSI (14) tăng mạnh lên mốc 75.
- MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn đang được giữ vững.



### HNX Top 5

theo KLGD

PVX	0.2 (4.2%)	13,869,430
KLF	0.8 (6.6%)	8,330,260
SCR	0.3 (3.0%)	7,950,090
SHB	0.3 (3.4%)	6,647,430
PVS	2.1 (5.6%)	5,935,390

### HNX Top 5

theo % tăng

NHA	0.4 (10.0%)	21,800
VCS	2.2 (9.9%)	418,450
VNT	2.8 (9.9%)	700
NPS	1.6 (9.9%)	100
HTC	2.8 (9.8%)	1,800

### HNX Top 5

theo % giảm

CKV	-1.1 (-10.0%)	700
HAT	-4.9 (-10.0%)	2,200
S12	-0.9 (-9.5%)	2,900
VE9	-1.1 (-9.2%)	2,900
CX8	-0.4 (-8.9%)	8,300

### HNX Top 5

Mua ròng NDTNN

PVS	14,1 tỷ	359,200
DBC	2,4 tỷ	101,200
PVC	1,5 tỷ	50,000
AAA	1,4 tỷ	67,400
VND	0,9 tỷ	54,200

### HNX Top 5

Bán ròng NDTNN

KLS	-2,2 tỷ	180,000
PGS	-1,8 tỷ	50,600
PLC	-1,5 tỷ	60,000
PVE	-0,8 tỷ	56,400
SHS	-0,4 tỷ	40,000

### GD NDTNN

KL Ròng

GT Ròng (tỷ)

HNX	600,360	18.39
-----	---------	-------

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ TT tiếp tục giữ được sự hưng phấn ngay từ mở cửa phiên giao dịch, đà tăng nhanh chóng lan rộng, HNX-Index tăng hơn 1% điểm số.
- ▶ KLGD gia tăng mạnh và đạt 88 triệu đơn vị. Thanh khoản gia tăng rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang rất tốt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng với giá trị 18,39 tỷ. Đây là yếu tố khá tích cực tác động lên chỉ số HNX-Index giai đoạn tới.
- ▶ HNX-Index đang giữ xu hướng tăng khá tốt, nhiều khả năng với việc dòng tiền vẫn duy trì tốt sẽ giúp HNX-Index tiếp tục tăng điểm.
- ▶ NĐT có thể gia tăng tỷ trọng cổ phiếu, có thể xem xét sử dụng đòn bẩy nếu thanh khoản tiếp tục gia tăng tốt.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	39.5	17,644.67	9.5	2.0	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.4	14,010.62	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	9.2	8,151.97	9.2	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	14.7	6,493.15	11.4	1.1	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.4	5,080.00	83.4	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	19.0	4,278.01	14.8	0.7	4.7%	1.9%
VNR	131.1	21.0	2,752.59	9.3	1.2	12.7%	5.7%
LAS	77.8	34.8	2,708.55	7.0	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	46.4	2,614.14	7.1	2.0	22.9%	15.2%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	35.6	1,352.80	9.0	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	20.4	403.92	7.3	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.5	1,649.98	14.8	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	46.4	2,614.14	7.1	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	31.5	1,575.00	8.4	1.6	NA	TH.DOI
DXP	7.9	41.0	322.87	6.4	1.4	NA	TH.DOI



Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

**Mã CK** HAG  
**Tên công ty** Hoàng Anh Gia Lai  
**Sở giao dịch** HOSE  
**Ngành** Mía đường  
**SLCPLH** 718.155 triệu CP  
**GTVH (tỷ)** 18,169 tỷ VND

Giá hiện tại **25.3**  
 Giá mục tiêu **29.5** **MUA**



Kết quả kinh doanh Q2/2014 của HVG không duy trì được tốc độ tăng trưởng khả quan như Q1. DTT đạt 698.4 tỷ đồng (+0.7% y-o-y), lãi ròng giảm 6.3% y-o-y, còn 267 tỷ đồng. Biên LN gộp giảm, DT tài chính giảm mạnh (-60% y-o-y) là nguyên nhân chính của sự sụt giảm này.

Kết thúc Q2/2014, hệ số công nợ/VCSH tăng lên mức 1.36x so với mức 1.28x của quý trước. Hệ số nợ của HAG có thể tiếp tục tăng lên nhằm phục vụ cho chiến lược chăn nuôi bò trong thời gian tới.

EPS năm 2014 dự kiến đạt 2,033 đồng/cp, tăng khoảng 55% so với 2013 (1,315 đồng/cp). P/E (15.5x) và P/B (1.3x) của HAG hiện đều ở mức cao hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của HAG là 29.500 đồng/CP, khuyến nghị "MUA" đối với CP HAG.

## ► HAG: Kết thúc nửa đầu năm 2014, HAG hoàn thành 48% kế hoạch DT và 47% kế hoạch LNST cả năm

HAG tiếp tục đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp, bên cạnh các hoạt động đầu tư vào mía đường, cao su, cọ dầu tại Lào và Campuchia, HAG dành hơn 6,000 tỷ đồng để đầu tư cho dự án nuôi bò thịt và bò sữa. Sản phẩm sẽ được bao tiêu bởi 2 DN lớn trong ngành thực phẩm là Vissan và NutiFood. Với dự án này, HAG cho biết sẽ tận dụng nguồn phụ phẩm từ thân bắp, bã mía, rỉ mật mía... thành nguồn thức ăn cho bò giúp giảm giá thành sản phẩm, bắt đầu đóng góp LN kể từ năm 2015.

Giá các loại nông sản giảm trong Q2/2014 đã ảnh hưởng trực tiếp đến LN của Công ty, biên LN của các mảng thuộc lĩnh vực nông nghiệp trong Q2/2014 như mía đường giảm từ 64% xuống còn 48%, cao su giảm từ 63% xuống còn 57% so với cùng kỳ. Tuy nhiên giá đường đang có xu hướng tăng trở lại, đồng thời chi phí SG&A giảm nhờ hoạt động tái cấu trúc sẽ giúp HAG cải thiện LN tích cực hơn trong 2 quý cuối năm.

Lũy kế 6 tháng 2014, HVG vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá tốt, DTT đạt 1,623 tỷ đồng (+14.7% y-o-y), LNST công ty mẹ đạt 639 tỷ đồng (+72.4% y-o-y). Mía đường tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu DT (49%), mù cao su vẫn ở mức khiêm tốn (4%), ngoài ra lần đầu có sự đóng góp DT từ mảng bắp trong Q2/2014 đạt 114 tỷ đồng, tỷ suất LN cao là 63%, chiếm 16% cơ cấu DT Q2 và 7% 6T đầu năm.

Kết quả đã đạt được trong nửa đầu năm 2014 của HAG tương ứng 48% kế hoạch DT và 47% kế hoạch LN cả năm, với DT và LN kỳ vọng sẽ tích cực hơn trong giai đoạn cuối năm, HAG vẫn có khả năng đạt được kế hoạch đề ra với LNST ước đạt 1,460 tỷ đồng. Nhìn chung trong dài hạn, những lợi thế về quy mô cũng như định hướng kinh doanh sang lĩnh vực nông nghiệp sẽ đem lại sự tăng trưởng ổn định và bền vững cho HAG.

### Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

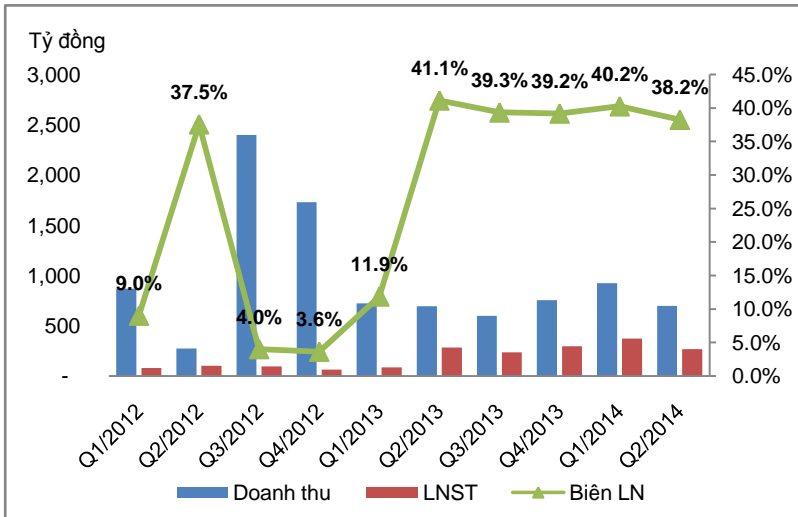
	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Doanh thu	722	693	599	755	925	698
Lợi nhuận gộp	340	323	215	333	431	291
Lợi nhuận kinh doanh	226	207	136	248	365	206
Lợi nhuận trước thuế	107	393	257	263	399	307
<b>Lãi ròng</b>	<b>86</b>	<b>285</b>	<b>236</b>	<b>296</b>	<b>372</b>	<b>267</b>
Tiền và tương đương tiền	2,444	2,377	1,730	2,450	1,429	1,941
Tài sản khác	30,305	30,611	30,473	27,366	29,413	30,964
<b>Tổng tài sản</b>	<b>32,750</b>	<b>32,988</b>	<b>32,203</b>	<b>29,816</b>	<b>30,842</b>	<b>32,905</b>
Công nợ	21,731	19,363	18,457	16,286	16,922	18,546
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,962</b>	<b>12,672</b>	<b>12,910</b>	<b>12,921</b>	<b>13,223</b>	<b>13,660</b>

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
<b>Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động</b>							
BHS	63.0	11.4	718.14	1,366	8.4	0.8	1.57
<b>HAG</b>	<b>718.2</b>	<b>25.3</b>	<b>18,169.31</b>	<b>1,629</b>	<b>15.5</b>	<b>1.3</b>	<b>1.36</b>
KTS	5.1	16.0	81.12	1,349	11.9	0.7	0.49
LSS	50.0	10.4	520.00	953	10.9	0.4	0.85
NHS	60.8	11.5	698.63	2,334	4.9	0.7	1.26
SBT	143.5	11.8	1,693.14	1,532	7.7	0.9	0.88
SEC	39.0	11.3	440.70	1,101	10.3	0.9	1.13
SLS	6.8	26.2	178.16	4,284	6.1	1.0	0.42

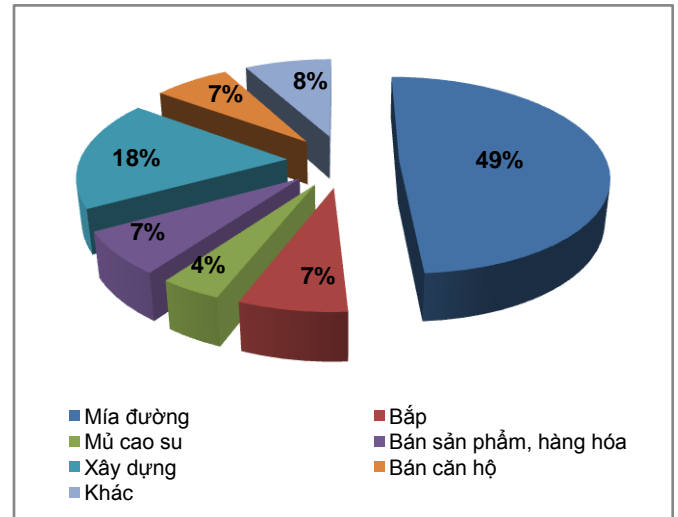
### Chỉ số bình quân ngành

Mía đường	22,657.00	1,617	12.8	1.2	1.30
-----------	-----------	-------	------	-----	------

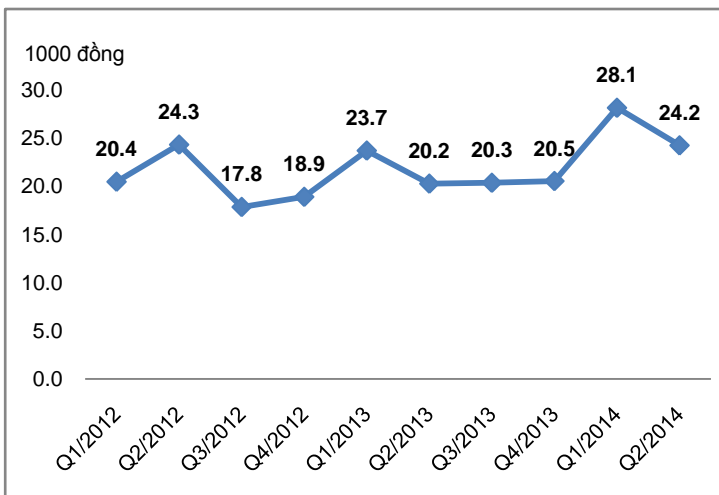
## ► Tăng trưởng DT/LNST



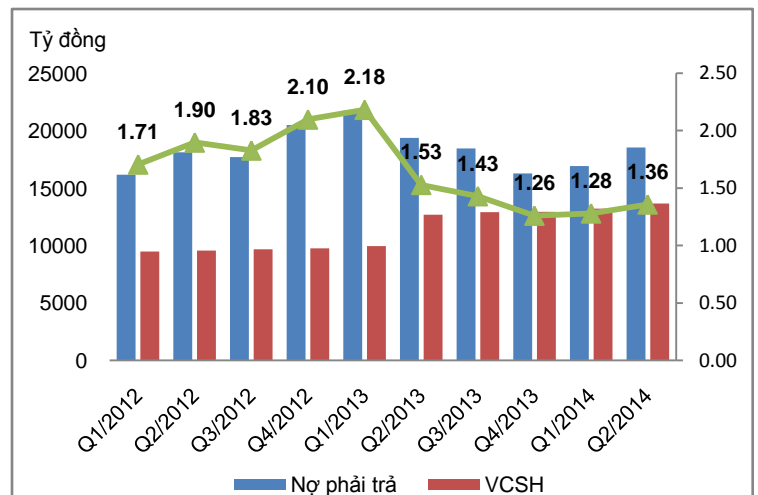
## ► Cơ cấu Doanh thu 6 tháng đầu năm 2014



## ► Diễn biến giá CP



## ► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,525</b>	<b>3,150</b>	<b>4,394</b>	<b>2,771</b>
Giá vốn hàng bán	(2,233)	(1,726)	(3,194)	(1,575)
<b>Lãi gộp</b>	<b>2,292</b>	<b>1,424</b>	<b>1,201</b>	<b>1,196</b>
Chi phí bán hàng	(133)	(164)	(167)	(126)
Chi phí quản lý	(190)	(231)	(245)	(275)
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>1,969</b>	<b>1,029</b>	<b>789</b>	<b>796</b>
Chi phí khác (ròng)	3	(18)	(89)	(46)
- Thu nhập khác	24	44	64	79
- Chi phí khác	(21)	(62)	(153)	(126)
<b>EBIT</b>	<b>1,972</b>	<b>1,012</b>	<b>700</b>	<b>750</b>
Chi phí tài chính (ròng)	1,045	690	(175)	249
- Thu nhập tài chính	1,262	1,227	502	1,003
- Chi phí tài chính	(217)	(537)	(677)	(754)
+ Chi phí lãi vay	(205)	(465)	(495)	(592)
<b>LNR trước thuế</b>	<b>3,017</b>	<b>1,702</b>	<b>525</b>	<b>999</b>
Thuế TNDN	(795)	(377)	(160)	(27)
<b>LNR sau thuế</b>	<b>2,222</b>	<b>1,325</b>	<b>365</b>	<b>972</b>
<b>Lợi ích thiểu số</b>	<b>(128)</b>	<b>(157)</b>	<b>(15)</b>	<b>(126)</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>2,094</b>	<b>1,168</b>	<b>350</b>	<b>846</b>

<b>BÁO CÁO DÒNG TIỀN</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>LNR sau lợi ích thiểu số</b>	<b>209</b>	<b>117</b>	<b>35</b>	<b>85</b>
<b>Điều chỉnh</b>				
+ Khấu hao	200	124	113	25
+ Dự phòng	71	(61)	(7)	(3)
+ Lợi ích thiểu số	866	(181)	386	(461)
+ Đánh giá lại tài sản	0	(390)	390	0
+ Chi phí tài chính ròng	(1225)	(910)	322	(265)
<b>Tiền từ hoạt động k.doanh</b>	<b>(2297)</b>	<b>(554)</b>	<b>537</b>	<b>2561</b>
- Tăng đầu tư máy móc	(4610)	(3597)	(5282)	(872)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	(15)
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(82)	(16)	(53)	0
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(2855)	(903)	704	2234
- Tăng khác	(275)	(352)	(243)	(4513)
<b>Tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(7822)</b>	<b>(4867)</b>	<b>(4874)</b>	<b>(3166)</b>
<b>Tiền tự do</b>	<b>(10119)</b>	<b>(5422)</b>	<b>(4337)</b>	<b>(605)</b>
- Cổ tức đã trả	750	(1916)	(716)	(314)
<b>Tiền sau trả cổ tức</b>	<b>(9369)</b>	<b>(7338)</b>	<b>(5053)</b>	<b>(919)</b>
+ Tăng góp vốn cổ phần	3115	1558	701	1808
+ Tăng góp vốn khác	3504	(623)	0	663
+ Tăng khác	(364)	364	(390)	219
- Tăng cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
+ Tăng nợ	6642	5268	4344	(1785)
<b>Tiền từ hoạt động t.chính</b>	<b>13648</b>	<b>4650</b>	<b>3939</b>	<b>592</b>
<b>Tiền trước ch.lịch t.giá</b>	<b>3529</b>	<b>(772)</b>	<b>(398)</b>	<b>(13)</b>
+ Chênh lệch tỷ giá	60	80	20	(55)
<b>Dòng tiền mặt ròng</b>	<b>3589</b>	<b>(692)</b>	<b>(378)</b>	<b>(69)</b>
Tiền mặt đầu kỳ	0	3589	2896	2518
Tiền mặt cuối kỳ	3589	2896	2518	2450

<b>BẢNG CÂN ĐỐI</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tài sản lưu động</b>	<b>11,232</b>	<b>13,308</b>	<b>14,309</b>	<b>9,699</b>
Tiền và tương đương	3,589	2,896	2,518	2,450
Đầu tư t.chính ng.hạn	82	97	150	150
Các khoản phải thu	4,362	5,517	6,982	5,054
Tồn kho	2,995	4,449	4,265	1,834
Tài sản lưu động khác	204	349	393	211
<b>Tài sản cố định / dài hạn</b>	<b>7,540</b>	<b>12,268</b>	<b>16,975</b>	<b>20,117</b>
Phải thu dài hạn	-	-	-	3,684
Đầu tư t.chính dài hạn	2,855	3,758	3,054	821
Máy móc, thiết bị (ròng)	1,531	2,064	3,101	3,840
Máy móc, thiết bị (d.dang)	2,879	5,819	9,951	10,060
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	15
Tài sản dài hạn khác	275	627	870	1,698
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>18,772</b>	<b>25,577</b>	<b>31,285</b>	<b>29,816</b>
<b>Công nợ</b>	<b>8,747</b>	<b>15,493</b>	<b>20,461</b>	<b>16,286</b>
Nợ ngắn hạn	5,196	6,778	6,724	4,947
Nợ dài hạn	3,551	8,715	13,737	11,340
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,159</b>	<b>9,399</b>	<b>9,753</b>	<b>12,921</b>
Vốn góp CSH	3,115	4,673	5,374	7,182
Các quỹ	279	(22)	391	342
Lợi nhuận chưa p.phối	2,624	1,867	1,497	2,023
Khác	3,140	2,881	2,491	3,374
<b>Lợi tích cổ đông thiểu số</b>	<b>866</b>	<b>685</b>	<b>1,070</b>	<b>609</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>18,772</b>	<b>25,577</b>	<b>31,285</b>	<b>29,816</b>

<b>CHỈ SỐ TÀI CHÍNH</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>
<b>Tăng trưởng</b>				
Doanh thu thuần		-30.4%	39.5%	-36.9%
Lợi nhuận gộp		-37.9%	-15.7%	-0.4%
Lợi nhuận ròng		-40.4%	-72.4%	166.1%
Tổng tài sản		36.3%	22.3%	-4.7%
Vốn chủ sở hữu		2.6%	3.8%	32.5%
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Nợ ngắn hạn	2.16	1.96	2.13	1.96
Thanh toán nhanh	1.59	1.31	1.49	1.59
Tiền mặt	0.71	0.44	0.40	0.53
<b>Hoạt động</b>				
Vòng quay tiền mặt	1.26	1.09	1.74	1.13
Vòng quay khoản p.thu	1.62	1.29	1.73	2.41
Vòng quay tồn kho	0.75	0.39		
<b>Đòn bẩy tài chính</b>				
Nợ/Tổng tài sản	46.6%	60.6%	65.4%	54.6%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.96	1.65	2.10	1.26
Hệ số trả chi phí lãi vay	14.93	4.17	1.77	2.32
<b>Khả năng sinh lợi</b>				
Tỷ suất lãi gộp	50.7%	45.2%	27.3%	43.2%
Tỷ suất lãi hoạt động	43.5%	32.7%	18.0%	28.7%
Tỷ suất lãi ròng	46.3%	37.1%	8.0%	30.5%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	11.2%	4.6%	1.1%	2.8%
Lợi nhuận/Vốn CSH	22.9%	12.4%	3.6%	6.5%
Tiền HKKD/Tổng TS	-12.2%	-2.2%	1.7%	8.6%
<b>Chỉ số khác</b>				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	4.90	2.50	0.65	1.31
Giá trị sổ sách/CP	21.45	20.11	18.15	20.08

## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	13.73%	85.5	#####	4.41	402,903	360,083	214,647
VIC	HOSE	929.6	74,835.90	13.68%	80.5	15.40	4.19	1,292,867	1,089,351	588,133
HPG	HOSE	481.9	28,914.49	13.62%	60.0	10.24	2.70	849,050	767,748	779,630
PVD	HOSE	303.0	30,304.15	9.64%	100.0	12.66	2.69	388,813	354,592	344,312
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	8.07%	26.0	15.53	1.33	2,853,019	2,462,773	2,468,889
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	7.65%	19.2	7.87	1.27	219,767	232,417	1,158,404
VCB	HOSE	2,665.0	73,021.56	6.07%	27.4	15.76	1.63	488,418	352,243	393,327
DPM	HOSE	379.9	11,967.93	5.32%	31.5	9.12	1.29	1,106,344	982,225	891,184
ITA	HOSE	718.9	6,254.48	3.07%	8.7	60.81	0.78	6,161,635	4,619,014	4,729,761
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	2.45%	42.8	23.99	2.49	97,613	133,270	168,213
KBC	HOSE	389.8	4,833.03	2.33%	12.4	19.79	0.89	1,328,293	1,240,120	1,169,372
HSG	HOSE	96.3	4,247.41	2.28%	44.1	12.82	1.76	100,479	108,213	109,365
GMD	HOSE	116.1	4,343.56	1.97%	37.4	7.29	0.88	371,572	238,649	197,498
VSH	HOSE	206.2	3,031.75	1.58%	14.7	14.32	1.12	791,955	638,422	530,918
PPC	HOSE	318.2	6,999.40	1.47%	22.0	13.64	1.36	710,504	581,739	464,282
CSM	HOSE	67.3	2,974.31	1.45%	44.2	8.14	2.45	246,639	219,694	360,223
DRC	HOSE	83.1	4,610.60	1.34%	55.5	12.19	3.31	217,553	172,089	217,232
HVG	HOSE	132.0	2,864.40	1.24%	21.7	24.23	1.22	737,522	849,074	662,563
PVT	HOSE	255.9	4,323.99	1.16%	16.9	18.98	1.41	2,058,350	1,887,861	1,491,068
DIG	HOSE	178.7	2,395.18	1.06%	13.4	70.77	1.01	271,595	225,258	193,770
OGC	HOSE	300.0	3,570.00	0.82%	11.9	52.09	1.10	3,229,811	1,973,821	1,501,702

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	7.67%	19.2	7.87	1.27	219,767	232,417	1,158,404
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	7.43%	85.5	#####	4.41	402,903	360,083	214,647
VCB	HOSE	2,665.0	73,021.56	7.31%	27.4	15.76	1.63	488,418	352,243	393,327
VIC	HOSE	929.6	74,835.90	6.29%	80.5	15.40	4.19	1,292,867	1,089,351	588,133
DPM	HOSE	379.9	11,967.93	5.63%	31.5	9.12	1.29	1,106,344	982,225	891,184
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	5.63%	42.8	23.99	2.49	97,613	133,270	168,213
PVS	HNX	446.7	17,644.67	5.50%	39.5	9.49	2.00	3,380,739	3,032,653	2,480,485
PVD	HOSE	303.0	30,304.15	3.79%	100.0	12.66	2.69	388,813	354,592	344,312
ITA	HOSE	718.9	6,254.48	3.48%	8.7	60.81	0.78	6,161,635	4,619,014	4,729,761
SHB	HNX	886.1	8,151.97	3.36%	9.2	9.23	0.73	2,551,696	2,467,413	4,674,809
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	3.27%	26.0	15.53	1.33	2,853,019	2,462,773	2,468,889
VCG	HNX	441.7	6,493.15	3.21%	14.7	11.35	1.14	705,023	667,498	1,040,314
OGC	HOSE	300.0	3,570.00	2.07%	11.9	52.09	1.10	3,229,811	1,973,821	1,501,702
DRC	HOSE	83.1	4,610.60	1.52%	55.5	12.19	3.31	217,553	172,089	217,232
GMD	HOSE	116.1	4,343.56	1.49%	37.4	7.29	0.88	371,572	238,649	197,498
PPC	HOSE	318.2	6,999.40	1.32%	22.0	13.64	1.36	710,504	581,739	464,282
PVT	HOSE	255.9	4,323.99	1.16%	16.9	18.98	1.41	2,058,350	1,887,861	1,491,068
PVX	HNX	400.0	2,000.00	0.00%	5.0	- 1.60	2.21	8,781,831	7,430,163	6,440,467

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**



## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	74,835.90	0.00%	80.5	15.40	4.19	1,292,867	1,089,351	588,133
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	0.00%	85.5	#####	4.41	402,903	360,083	214,647
DPM	HOSE	379.9	11,967.93	0.00%	31.5	9.12	1.29	1,106,344	982,225	891,184
HAG	HOSE	718.2	18,672.02	0.00%	26.0	15.53	1.33	2,853,019	2,462,773	2,468,889
VCB	HOSE	2,665.0	73,021.56	0.00%	27.4	15.76	1.63	488,418	352,243	393,327
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	0.00%	19.2	7.87	1.27	219,767	232,417	1,158,404
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	0.00%	42.8	23.99	2.49	97,613	133,270	168,213
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	9.26	1.01	265,504	231,238	269,100
GAS	HOSE	1,895.0	234,980.00	0.00%	124.0	19.98	6.54	389,113	355,543	327,671

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,834.92	0.88%	85.5	#####	4.41	402,903	360,083	214,647
VIC	HOSE	929.6	74,835.90	0.56%	80.5	15.40	4.19	1,292,867	1,089,351	588,133
STB	HOSE	1,142.5	21,936.22	0.31%	19.2	7.87	1.27	219,767	232,417	1,158,404
VCB	HOSE	2,665.0	73,021.56	0.24%	27.4	15.76	1.63	488,418	352,243	393,327
DPM	HOSE	379.9	11,967.93	0.15%	31.5	9.12	1.29	1,106,344	982,225	891,184
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	0.08%	42.8	23.99	2.49	97,613	133,270	168,213

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN  
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,374	7.0	1.0	14.0%	9.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,947	9.0	1.4	15.7%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,779	21.1	0.9	4.1%	1.7%
Sản xuất giấy	797	7.0	0.9	12.3%	6.4%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	40,029	17.6	2.3	20.5%	9.5%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,797	3.1	0.8	24.4%	5.2%
Khai khoáng	12,138	65.8	5.6	0.3%	0.0%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,967	15.5	1.4	11.7%	7.8%
Xây dựng	30,492	44.1	1.1	1.2%	2.2%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,173	8.1	1.2	16.4%	8.4%
Công nghiệp phức hợp	813	6.7	1.6	13.6%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,298	6.5	0.9	13.4%	6.0%
Thiết bị điện	1,904	18.3	1.2	0.8%	-0.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	42	12.8	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,452	8.9	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	9,030	3.1	1.1	4.0%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,855	8.1	1.5	19.6%	14.0%
Dịch vụ vận tải	5,884	7.5	1.5	19.0%	11.7%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,843	9.4	1.6	13.6%	6.6%
Đào tạo & Việc làm	223	10.4	0.7	8.0%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	182	8.1	0.8	11.4%	4.7%
Chất thải & Môi trường	172	2.6	0.8	34.9%	16.6%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,025	17.3	1.2	12.0%	6.5%
Lốp xe	7,960	9.9	2.9	27.6%	11.8%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,481	7.3	1.3	15.8%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	309	13.8	2.1	16.1%	10.1%
Đồ uống & giải khát	228	6.6	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	18,391	10.7	1.8	18.6%	6.8%
Thực phẩm	204,500	24.9	5.0	20.7%	16.2%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	55	15.0	0.7	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,423	8.2	1.2	14.4%	7.0%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	647	51.0	1.6	2.4%	1.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,331	8.8	1.6	18.3%	7.3%
Giày dép	7	1.0	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,038	9.3	1.7	18.0%	9.4%
Thuốc lá					
Thuốc lá	714	8.0	1.1	-1.8%	3.8%

Chỉ số bình quân ngành		Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
<b>Y tế</b>						
Thiết bị và dịch vụ y tế						
Thiết bị y tế		875	14.3	0.9	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế		159	3.3	1.8	38.1%	16.2%
Dược phẩm						
Công nghệ sinh học		148	6.8	0.9	13.4%	9.8%
Dược phẩm		15,741	10.9	3.0	24.9%	16.4%
<b>Bán lẻ</b>						
Phân phối thực phẩm và dược						
Phân phối thực phẩm		239	45.0	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ						
Bán lẻ phức hợp		654	10.1	1.0	12.9%	7.5%
Phân phối hàng chuyên dụng		2,728	10.1	1.7	16.9%	3.4%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>						
Truyền thông						
Dịch vụ truyền thông		10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa		1,082	9.5	1.0	10.6%	7.4%
Du lịch và giải trí						
Hàng không		-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn		5,695	73.1	2.6	2.9%	1.8%
Dịch vụ giải trí		2,370	58.4	1.3	13.4%	11.5%
Vận tải hành khách & Du lịch		2,377	18.0	2.8	22.3%	19.3%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>						
Viễn thông cố định						
Viễn thông cố định		65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính						
Dịch vụ máy tính		603	14.4	0.8	5.5%	2.0%
Internet		326	68.8	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm		18,176	11.3	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng						
Phần cứng		452	15.3	0.8	4.3%	1.7%
Thiết bị văn phòng		286	4.9	1.1	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông		11,067	28.5	6.4	33.4%	11.3%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>						
Sản xuất & phân phối điện						
Sản xuất & phân phối điện		23,359	-	5.5	1.3	-10.7%
Nước & khí đốt						
Phân phối xăng dầu & khí đốt		237,776	19.5	6.4	33.1%	22.7%
Nước		1,298	6.9	1.1	16.9%	11.3%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>						
Bảo hiểm phi nhân thọ						
Bảo hiểm phức hợp		1,207	6.9	0.8	11.7%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ		6,723	11.7	0.7	6.3%	2.6%
Tái bảo hiểm		2,923	9.3	1.2	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ						
Bảo hiểm nhân thọ		29,056	24.0	2.5	10.1%	2.1%
Dịch vụ tài chính						
Tài chính đặc biệt		3,540	52.1	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán		26,058	13.2	1.5	9.6%	7.0%
Ngân hàng						
Ngân hàng		241,968	11.2	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản						
Bất động sản		155,033	15.9	2.7	19.9%	5.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản		8	2.1	0.6	34.7%	11.6%
<b>Dầu khí</b>						
Thiết bị, dịch vụ và phân phối						
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí		49,195	11.1	2.4	22.5%	9.5%

- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.